

CTCP Than Hà Tu - Vinacomin (HNX)

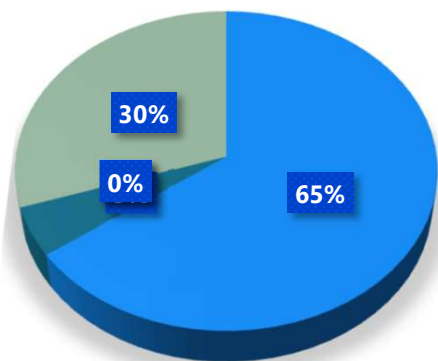
Ngành: Khai khoáng

Giá	12,400 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	-6.1%	4.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,657 - 14,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	305
Số lượng CPLH (CP)	24,569,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,415
Sở hữu nước ngoài	4.47%
Beta	0.42

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
- Phạm Uyên Nguyên
- Phạm Thị Lan Hương (Thành viên Ban kiểm soát)
- Nguyễn Hồng Sơn
- Khác

Cơ cấu cổ đông



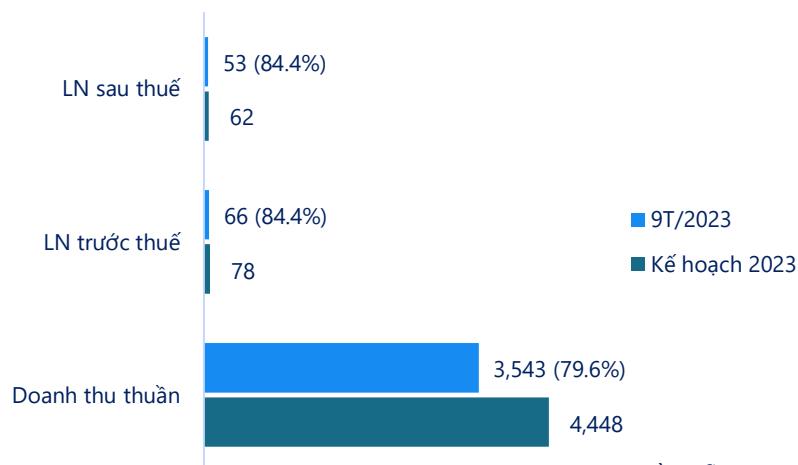
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

1,271.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 96.3 | -7.0%
Cùng kỳ: \uparrow 409.2 | +47.5%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

3,542.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 278.4 | +8.5%

LN thuần
Q3 2023

9.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 26.8 | -73.2%
Cùng kỳ: \uparrow 1.3 | +14.6%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

63.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 37.1 | +143.0%

LNTT
Q3 2023

10.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 26.8 | -73.2%
Cùng kỳ: \uparrow 2.9 | +40.8%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

65.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 40.5 | +160.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - THT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,271.2	862.0	47.5%	3,542.8	3,264.4	8.5%
Giá vốn hàng bán	1,234.7	828.6	49.0%	3,396.6	3,153.1	7.7%
Lợi nhuận gộp	36.5	33.4	9.3%	146.2	111.3	31.3%
Doanh thu HĐTC	0.7	0.7	-2.9%	2.1	2.1	-3.7%
Chi phí tài chính	1.0	6.2	-83.8%	10.2	25.2	-59.6%
Chi phí lãi vay	1.0	6.2	-83.8%	10.2	25.2	-59.6%
Chi phí bán hàng	3.0	2.0	48.9%	7.4	6.3	18.5%
Chi phí QLDN	23.4	17.3	35.1%	67.7	56.0	20.7%
LN thuần từ HĐKD	9.8	8.6	14.6%	63.0	25.9	143.0%
LN khác	0.2 -	1.4	114.8%	2.7 -	0.7	501.7%
LN trước thuế	10.0	7.1	40.8%	65.7	25.2	160.3%
Thuế TNDN	2.0	1.4	40.8%	20.0	13.3	50.6%
Lợi nhuận sau thuế	8.0	5.7	40.8%	52.6	20.2	160.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	8.0	5.7	40.8%	52.6	20.2	160.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	157.6	35.4 -	64.4	298.9	146.3	41.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	19.4 -	12.5 -	62.8 -	8.6 -	25.2 -
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	132.0 -	23.3	127.5 -	285.5 -	114.8 -
Lưu chuyển tiền thuần	6.2 -	0.4	0.2	4.8	6.4 -	8.2

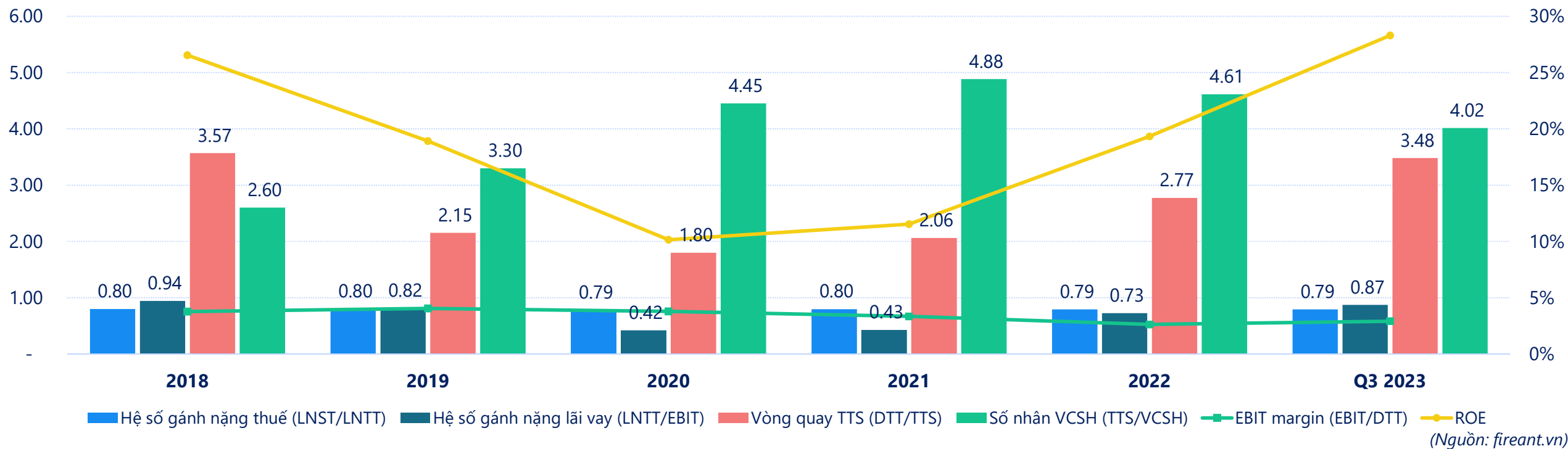
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	871.0	773.2	12.7%	57.0%
Tiền và tương đương tiền	8.4	5.4	55.1%	0.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	439.6	372.0	18.2%	28.8%
Hàng tồn kho	387.0	348.5	11.0%	25.3%
Tài sản ngắn hạn khác	36.0	47.2	-23.7%	2.4%
Tài sản dài hạn	657.4	797.7	-17.6%	43.0%
Các khoản phải thu dài hạn	93.7	99.8	-6.1%	6.1%
Tài sản cố định	452.0	592.2	-23.7%	29.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	53.0	51.3	3.1%	3.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	58.8	54.4	8.1%	3.8%
Tổng cộng tài sản	1,528.4	1,570.9	-2.7%	100.0%
Nợ phải trả	1,144.0	1,217.5	-6.0%	74.8%
Nợ ngắn hạn	1,099.0	947.6	16.0%	71.9%
Nợ vay ngắn hạn	-	183.1	-100.0%	0.0%
Nợ dài hạn	44.9	269.9	-83.4%	2.9%
Nợ vay dài hạn	44.9	269.9	-83.4%	2.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	384.5	353.3	8.8%	25.2%
Vốn chủ sở hữu	384.5	353.3	8.8%	25.2%

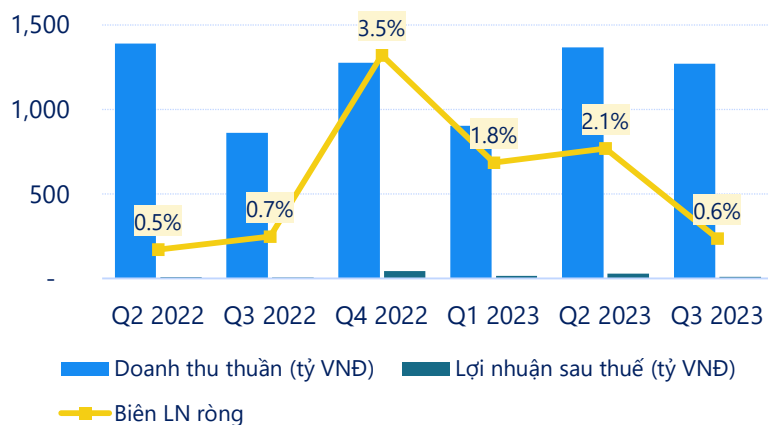
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - THT

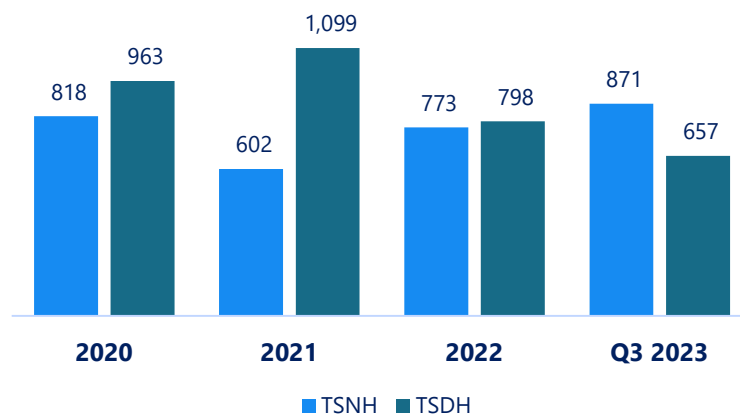
Phân tích Dupont



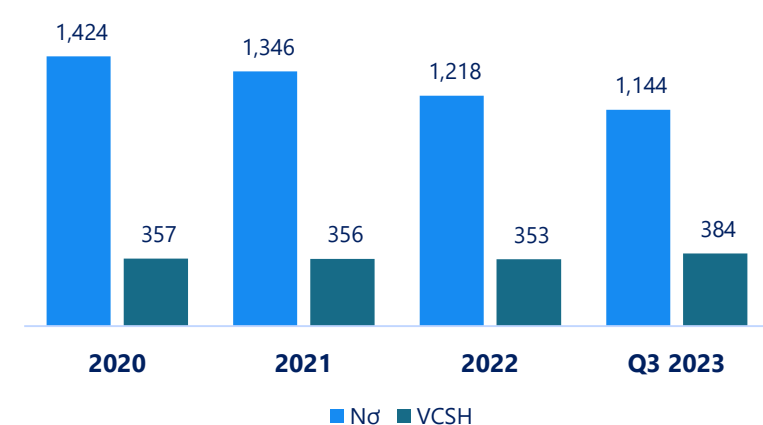
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - THT

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.4%	2.9%	1.6%	1.3%	1.9%	2.5%
Biên LNST (TTM)	2.9%	2.7%	1.3%	1.1%	1.5%	2.0%
Biên LN EBIT (TTM)	3.8%	4.1%	3.8%	3.3%	2.6%	2.9%
ROE (TTM)	26.1%	18.9%	10.2%	11.5%	19.3%	28.3%
ROA (TTM)	10.2%	5.7%	2.3%	2.4%	4.2%	7.0%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	13.1	30.8	38.3	27.9	21.3	16.3
Số ngày nắm giữ HTK	38.8	41.8	44.4	37.6	29.8	22.4
Số ngày phải trả NCC	19.7	55.7	48.0	32.0	35.1	16.5
Vòng quay TSCĐ	26.9	6.5	4.0	4.2	6.0	8.2
Vòng quay TTS	102.3	169.6	202.7	177.0	131.5	104.8

Thanh khoản

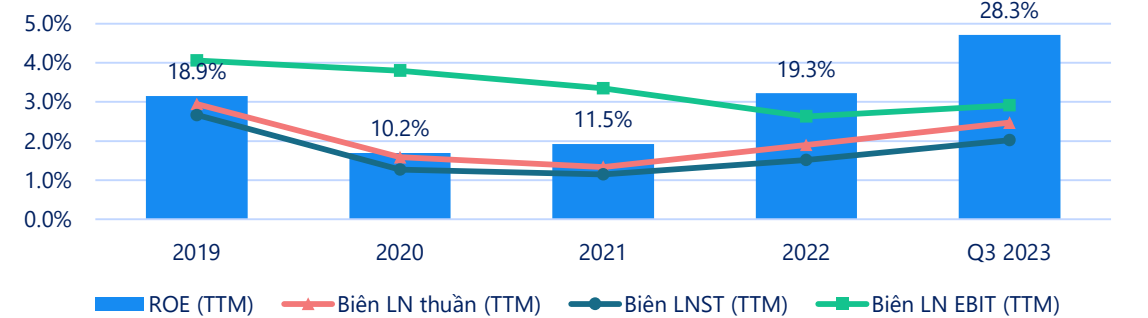
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	0.8	1.2	0.8	0.8	0.8
Khả năng TT nhanh	0.5	0.3	0.7	0.2	0.4	0.4
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	17.5	5.5	1.7	1.7	3.6	7.9

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,282	2,654	1,483	1,675	2,791	3,969
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,407	478 -	3,909 -	4,815	2,849	9,568
P/E	2.4	2.6	5.7	8.5	3.1	3.2
P/B	0.6	14.7	(2.2)	(3.0)	3.1	1.3
P/S	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.1

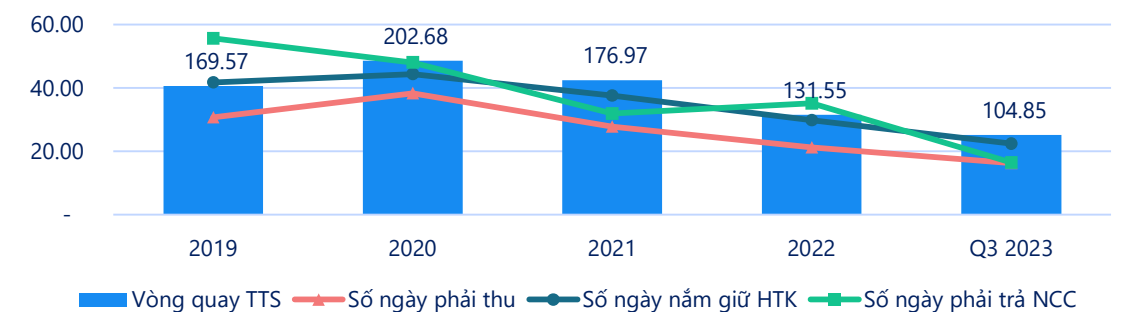
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



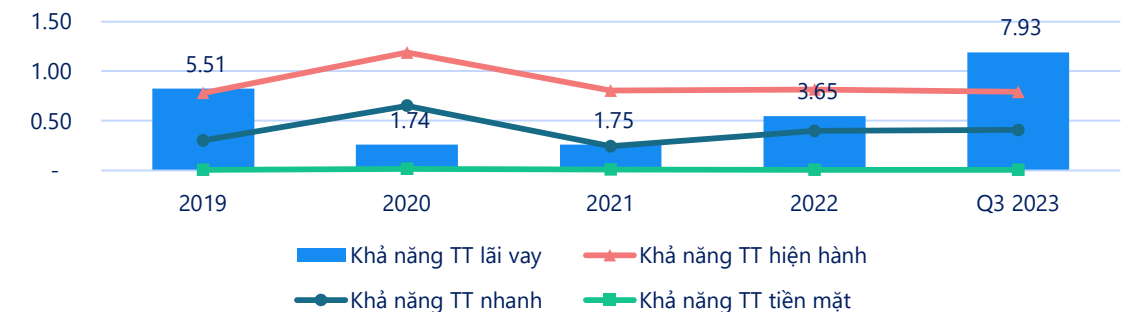
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

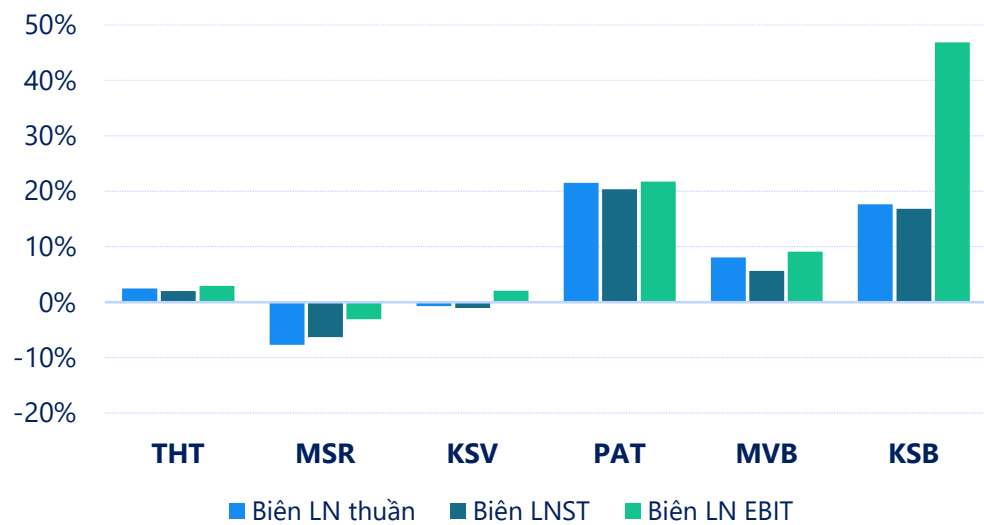
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - THT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
THT	3,542.8	8.5%	52.6	160.3%	1.5%	0.6%
MSR	10,905.3	-6.4%	700.1	-338.2%	-6.4%	2.5%
KSV	8,893.2	1.2%	101.9	-64.5%	1.1%	3.3%
PAT	1,348	-44.7%	233	-70.0%	17.3%	31.9%
MVB	3,589	-6.5%	221	57.5%	6.2%	3.7%
KSB	390	-44.4%	80	-42.9%	20.5%	19.9%

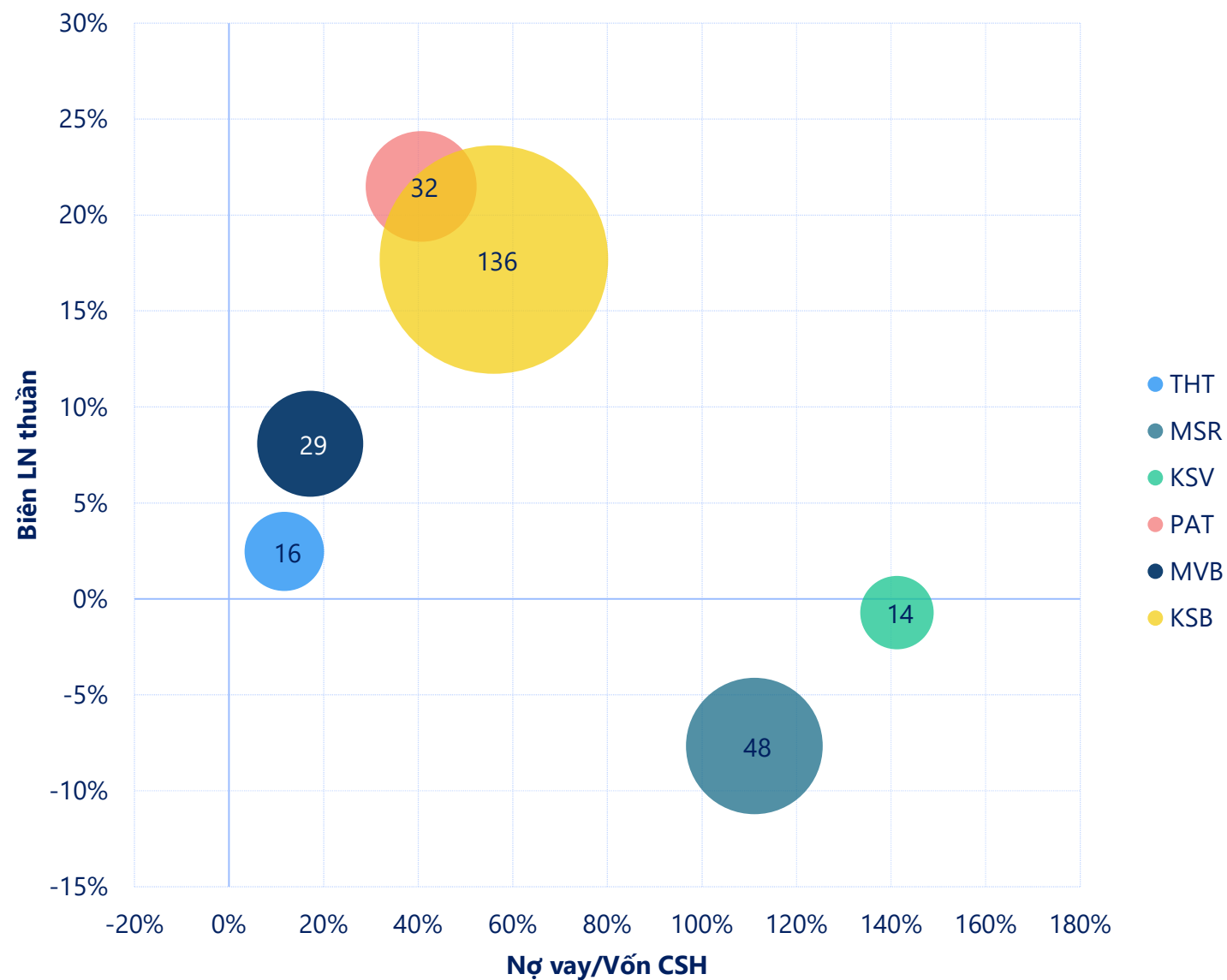
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)